

Số/No : 018/2025-CBTT

Tp HCM, Ngày 17 tháng 01 năm 2025
Ho Chi Minh City, 17 January 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission

- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/Ho Chi Minh City Stock Exchange

1. Tên CTQLQ/Name of Fund Management Company: **CTY CP QUẢN LÝ
QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM/Dragon Capital
VietFund Management JSC**

- Tên Quỹ ETF niêm yết/ Fund name: **Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND/DCVFMVN
DIAMOND ETF**

- Mã chứng khoán/Stock code: **FUEVFN**

- Địa chỉ trụ sở chính/Address: Tầng 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế,
Quận 1, TP. HCM

Address: 15th Floor, Me Linh Point Tower, 2 Ngo Duc Ke, District 1, Ho Chi
Minh City, Vietnam

- Điện thoại/Tel: 08-3825 1488

Fax: 08-3825 1477

- Email: cskh@dragoncapital.com

website: <http://dragoncapital.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024

Financial report for Quarter 4/2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của quỹ ETF/công
ty quản lý quỹ vào ngày 17/01/2025 tại đường dẫn

<https://dragoncapital.com.vn>.

This information was disclosed on the Fund's/Company's website on 17
January 2025 at <https://dragoncapital.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby, certify that the information provided is true and we bear the full
responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024

Financial report for Quarter 4/2024.

ĐẠI DIỆN CTCP QLQ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM

Representative of Dragon Capital VietFund Management JSC

Người được ủy quyền công bố thông tin

Person authorized to disclose information



LÊ HOÀNG ANH

Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

Acting Director, Investment Service

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quý 4 năm 2024

Quỹ Hoán đổi danh mục ETF DCVFMVN DIAMOND
REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY

QUARTER 4/2024

DCVFMVN DIAMOND ETF

1. Thông tin chung về Quỹ/ The Fund's general information

a. Mục tiêu của Quỹ/ The Fund's objective

Phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.
The Fund's objective is in alignment with Establishment Registration Certificate of Public Open-ended Fund issued by the State Securities Commission, the Fund's Charter and the Fund's Prospectus.

b. Hiệu quả hoạt động của Quỹ/ The Fund's performance

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là **0.73%** so với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu kỳ báo cáo tại ngày 30 tháng 09 năm 2024; Trong khi giá trị của danh mục của **chứng khoán cơ cấu thay đổi là -0.64%, thay đổi của chỉ số tham chiếu là -0.67%**.

At the end of 31 December 2024, net asset value (NAV) changed 0.73% compared to NAV at the beginning of the period dated 30 September 2024; Meanwhile, the change in the value of a creation unit was -0.64%, while that of the benchmark index was -0.67%.

c. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ/ The Fund's investment policy and strategy

Mục tiêu của Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số VN DIAMOND.

The primary objective of the Fund is to replicate the performance of VN DIAMOND Index. The VN DIAMOND Index is an index established and managed by the Hochiminh Stock Exchange.

Quỹ sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu có sự thay đổi thì Quỹ sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của chỉ số tham chiếu về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm hay hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

DCVFMVN DIAMOND ETF implements a passive investing strategy to carry out its preset investment objectives. When the underlying securities of Benchmark Index changes, DCVFMVN DIAMOND ETF shall adjust the Fund's portfolio in order to make it consistent with the Benchmark Index in terms of structure and weighting of assets. The Fund shall seek for obtaining a result which is similar to the Benchmark Index and shall not implement the defence strategy when the market is going down and shall not take its profits when the market is pricing too high. The passive investing is aimed to reduce the costs and make closer replication of Benchmark Index by keeping the Fund's turnover ratio lower than the turnover ratio of active fund.

d. Phân loại Quỹ / Fund type

Quỹ thuộc loại quỹ Hoán đổi danh mục/ The Fund is an exchange-traded fund ("ETF").

e. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ / Restriction timeline for investment of the Fund

Không có/ none

f. Mức độ rủi ro ngắn hạn / Short-term risk level

Trung bình/ *Medium*

g. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ/ *The Fund's first date of operation*

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 22 tháng 4 năm 2020.

The Fund started its operation from 22 April 2020

h. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo / *The Fund's size at the reporting date*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành là 376,500,000 giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ là 33,641.23 Đồng Việt Nam.

As at 31 Dec 2024, the number of fund units in circulation is 376,500,000 fund units and the net asset value per fund unit is VND33,641.23

i. Chỉ số tham chiếu của Quỹ / *The Fund's reference index*

Chỉ số tham chiếu của Quỹ chỉ số VN DIAMOND.

The benchmark index is VN DIAMOND Index.

j. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ / *The Fund's profit distribution policy*

Theo quy định của Điều lệ Quỹ hiện tại, Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND không phân phối lợi nhuận để hạn chế tối đa chi phí phát sinh cho nhà đầu tư. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tái đầu tư để gia tăng giá trị tài sản ròng của Quỹ.

According to the current fund charter, ETF DCVFMVN DIAMOND will not distribute profits to minimize the cost incurred for investors. The entire profit of the fund arising during operation will be reinvested to increase asset value of the fund.

k. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ / *Distributed profits per fund unit*

Không có/ none

2. Số liệu hoạt động/ *Performance indicators*

a. Cơ cấu tài sản quỹ / *Fund's assets structure*

Cơ cấu tài sản quỹ <i>Fund's assets structure</i>	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2022
Danh mục chứng khoán Investment portfolio	94.13%	99.79%	98.70%
Tài sản khác Other assets	5.87%	0.21%	1.30%
Cộng/Total	100.00%	100.00%	100.00%

b. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động / *Detailed operating indicators*

Chỉ tiêu/ <i>Indicators</i>	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2022
Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND). Net asset value of the Fund (VND)	12,665,923,659,404	17,261,394,813,137	18,083,580,873,093
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành (CCQ). Total fund units in circulation (fund unit)	376,500,000	665,100,000	809,700,000
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ) (VND). Net asset value per fund unit (VND/fund unit)	33,641.23	25,953.08	22,333.68
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND). The highest net asset value per fund unit during the reporting period (VND/fund unit)	33,928.67	26,529.80	24,555.87
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND). The lowest net asset value per fund unit during the reporting period (VND/fund unit)	31,044.40	23,124.53	18,802.29
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND). Day-end closing price of a fund unit at the reporting date (VND/fund unit)	33,520.00	26,440.00	22,220
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND). The highest day-end closing price of a fund unit during the reporting period (VND/fund unit).	34,250.00	26,470.00	25,500



Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND). The lowest day-end closing price of a fund unit during the reporting period (VND/fund unit)	31,010	23,170	19,100
Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ. Total growth rate (%) per fund unit	-0.64%	-2.18%	-9.05%
Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá) Capital growth rate (%) per fund unit (Change due to price fluctuation)	-4.02%	-4.12%	-8.88%
Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện) Income growth rate (%) per fund unit (Based on realised profits)	3.38%	1.94%	-0.17%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND) Gross distribution per fund unit (VND)	Không có	Không có	Không có
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND) Net distribution per fund unit (VND)	Không có	Không có	Không có
Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution). Ex-date of distribution	Không có	Không có	Không có
Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%) Operating expenses/Average NAV during the period (%)	1.04%	1.04%	1.13%
Tốc độ vòng quay danh mục (%) Turnover of investment portfolio (%)	66.03%	27.56%	27.77%

c. Tăng trưởng qua các thời kỳ/ Growth rate over time

Giai đoạn/ Period	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%) Total growth rate of NAV per fund unit (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%) Annual growth rate of NAV per fund unit (%)
1 năm / 1 year	29.62%	29.62%
3 năm/ 3 year	19.47%	6.11%
Từ khi thành lập From establishment date	236.41%	28.94%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu Growth rate of the reference index	N/A	N/A

d. **Tăng trưởng hàng năm/ Annual growth rate**

Thời kỳ/ Period	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2022
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ			
Growth rate (%) per fund unit	29.62%	16.21 %	-20.68%

3. **Mô tả thị trường trong kỳ/ Market overview over the reporting period**

VNINDEX tăng 1.3% trong tháng 12, đóng cửa tại mức 1,266.78 điểm, tăng 12.1% so với đầu năm. Thanh khoản trung bình trong quý 4 là hơn 14,981 tỷ đồng, giảm 9.5% so với quý 3 trước đó.

Những điểm chính của thị trường trong Q4/2024:

- Quốc hội đã thông qua Luật Chứng khoán sửa đổi và Luật Đầu tư Công sửa đổi là hai luật có tác động lớn đến thị trường.
- Lợi suất trái phiếu Mỹ tăng trở lại trên mức 4.0% cùng với đồng USD mạnh lên đã tạo áp lực lên các đồng tiền thị trường mới nổi.
- GDP Việt Nam năm 2024 tăng trưởng 7.1% so với năm trước.

VNINDEX increased 1.3% in December, closing at 1,266.78, rose 12.1% year-over-year. Average daily turnover of VNINDEX in Q4 was over VND 14,981bn, decreased 9.5% compared to Q3.

Highlights of the market in Q4/2024:

- The National Assembly's recent session passed the amended Securities Law and the revised Public Investment Law which had high impact to the market.
- A resurgence in US bond yields above 4.0% and a strengthening dollar has placed pressure on emerging market currencies.
- Vietnam GDP in 2024 increased 7.1% compared to last year.

4. **Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của quỹ/ Details of the Fund's operating indicators**

a. **Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ/ The Fund's detailed operating indicators**

Chỉ tiêu Indicators	1 năm đến thời điểm báo cáo (%) 1 year to the reporting date (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%) Last 3 years to the reporting date (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%) From establishment date to the reporting date (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ Income growth rate per fund unit	35.74%	49.06%	200.65%
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ Capital growth rate per fund unit	-6.11%	-29.59%	35.76%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ Total growth rate per fund unit	29.62%	19.47%	236.41%
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 đơn vị CCQ Annual growth rate (%) per fund unit	29.62%	6.11%	28.94%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu Growth rate of structured portfolio	29.62%	19.47%	236.41%

Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ Changes in market price per fund unit	26.78%	19.50%	219.24%
---	--------	--------	---------

- Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất như sau/ Chart of the Fund's monthly growth rate of net asset value per fund unit in the last three years is as follows:



- Thay đổi giá trị tài sản ròng/ Changes in net asset value

Chỉ tiêu/ Indicators	31/12/2024	31/12/2023	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ/ Net asset value (NAV) of the Fund	12,665,923,659,404	17,261,394,813,137	-26.62%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ/ Net asset value (NAV) per fund unit	33,641.23	25,953.08	29.62%

Trong kỳ báo cáo từ 31/12/2023 đến 31/12/2024, thị trường chứng khoán Việt Nam tăng trưởng tốt tuy nhiên trong kì có sự rút vốn từ nhà đầu tư nên NAV có mức giảm mạnh.

From 31/12/2023 to 31/12/2024, Vietnam stock market increased but the fund NAV decreased significantly due to investor redemption.

- b. **Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo/ Summary of the Fund Unitholders as at 31 December 2024**

Quy mô nắm giữ (Đơn vị) Holding scale (Fund units)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ Number of the Fund Unitholders	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ Number of fund units held	Tỷ lệ nắm giữ/ Percentage of holding
			(%)
Dưới /Under 5.000	4,920	4,788,457.00	1.27%
Từ/From 5.000 đến/to 10.000	352	2,395,596.00	0.64%
Từ/From 10.000 đến/to 50.000	353	6,946,357.00	1.85%
Từ /From 50.000 đến/to 500.000	114	16,929,067.00	4.5%
Trên /From and above 500.000	40	345,440,523.00	91.8%
Tổng cộng	5,779	376,500,000.00	100.00%

c. Chi phí ngầm và giảm giá/ Hidden costs and discounts

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của Công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

To avoid the conflicts of interest and ensure the accuracy of the Fund's expenses, the Fund Management Company requires that all employees are not allowed to receive the cash discounts and incur hidden costs when transacting with partners providing services to the Fund

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

During the reporting period, the Fund did not incur any cash discounts or hidden costs relating to transactions with its service providers.

5. Thông tin về triển vọng thị trường/ Market outlook

Chính phủ đặt mục tiêu GDP tăng 8-10% trong năm 2025, vượt mức mục tiêu 6,5-7,0% của Quốc hội. Về dài hạn, Việt Nam đặt mục tiêu tăng trưởng hàng năm trên 10% vào năm 2030, hướng đến trở thành quốc gia thu nhập cao vào năm 2045. Các mục tiêu này dựa trên đà tăng trưởng tích cực trong năm 2024, dù chịu thiệt hại gần 0,8% GDP do bão Yagi. Trong giai đoạn cải cách từ năm 1992-1997, Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng trên 8% với hệ số ICOR (hiệu quả sử dụng vốn) ở mức 2,3, phản ánh việc sử dụng vốn hiệu quả, tương tự giai đoạn đầu của các "nền kinh tế của 4 con hổ Châu Á" với ICOR dao động từ 3 đến 4. Tuy nhiên, giai đoạn 2011-2019, ICOR tăng lên 6,3, cho thấy kém hiệu quả do phân bổ nguồn lực chưa hợp lý, sự trì trệ hành chính và chậm trễ trong triển khai dự án. Đảng và Chính phủ đang tích cực giải quyết các vấn đề này thông qua việc cải cách toàn diện. Các chính sách sẽ tiếp tục hỗ trợ cho sự ổn định và tăng trưởng. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã đặt mục tiêu tăng trưởng tín dụng trên 16% và Chính phủ dự kiến sẽ tăng 18% vốn đầu tư công lên 31,1 tỷ USD trong năm 2025. Sự kết hợp giữa các chính sách thúc đẩy tăng trưởng và quyết tâm cải cách của Chính phủ sẽ là động lực chính để đạt được mục tiêu tăng trưởng GDP từ 8-10% trong năm 2025.

The government has set an ambitious 2025 GDP growth target of 8-10%, aiming to exceed the National Assembly's target of 6.5-7.0%. Over the longer term, Vietnam aims for annual growth above 10% by 2030, in line with its goal of becoming a high-income nation by 2045. These targets are grounded in the positive economic momentum and strong performance in 2024, despite adverse impacts from Typhon Yagi causing losses equivalent to nearly 0.8% of GDP. Historically, during the economic opening phase and reforms of 1992-1997, Vietnam achieved growth rates above 8% with an Incremental Capital-Output Ratio (ICOR) of 2.3, reflecting efficient capital use. This level of efficiency paralleled the early phases of East Asia's "tiger economies," which operated with ICOR levels ranging from 3 to 4. Between 2011-2019, Vietnam's average ICOR rose to 6.3, highlighting inefficiencies due to poor resource allocation, bureaucratic inertia, and delayed project completions – issues the Party and government are actively tackling through sweeping reforms. Policies will remain supportive of stability and growth. The State Bank of Vietnam has set a 2025 credit growth target of over 16% and the government aims to increase public investment by 18% to \$31.1bn. The

combination of growth-supporting policies and the government's reform-driven determination should serve as a key driver for achieving the 8-10% GDP growth target in 2025.

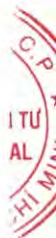
6. Thông tin khác/ Other information

Thông tin về từng nhân sự điều hành quỹ, Ban đại diện quỹ, và Ban điều hành Công ty quản lý Quỹ như sau:

Information about the Fund's executive personnel, Board of Representatives and the Executive Board of the Fund Management Company is as follows:

	Tên/Name	Chức vụ/ Position	Bằng cấp/ Degree	Quá trình công tác/ Working experience
Nhân sự điều hành Quỹ Fund's Executive Personnel	Lương Thị Mỹ Hạnh	Giám đốc quản lý tài sản, khối trong nước <i>Head of Domestic Asset Management</i>	Thạc sỹ Kinh tế <i>Master of Economics</i>	- Từ 2010 đến 12/03/2021: Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam. - From 2010 to 12 March 2021: Deputy General Director – Research Investment Department of Vietfund Management Joint Stock Company. - Từ 12/03/2021 đến nay là Giám đốc Quản lý tài sản, khối trong nước Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam - From 12 March 2021 to present: Head of Domestic Asset Management, Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
	Vũ Đức Sửu	Giám đốc Nghiệp vụ cấp cao, Quỹ thụ động <i>Senior Associate Director, Passive Fund</i>	Thạc sỹ Toán giải tích và ứng dụng; Thạc sỹ Lý thuyết xác suất và thống kê toán học. <i>Master of Analytical and Applied Mathematics Master of Probability Theory and Mathematical Statistics</i>	Từ 2010 đến 2015: Chuyên viên cao cấp phân tích đầu tư- Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam. - From 2010 to 2015: Senior Investment Analyst at Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company - Từ 2016 đến 2020: Trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư - Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam. - From 2016 to 2020: Head of Investment Portfolio Management Department of Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company Từ tháng 01/2021 đến nay Trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư - Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam. - From January 2021 to December 2023: Head of Investment Portfolio Management Department of Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company.

	Tên/Name	Chức vụ/ Position	Bằng cấp/ Degree	Quá trình công tác/ Working experience
				<p>- Từ tháng 12/2023 đến nay: Giám đốc Nghiệp vụ cấp cao, Quỹ thụ động Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam.</p> <p>-From December 2023 to present: Senior Associate Director, Passive Fund of Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company</p>
Ban đại diện Quỹ Board of Representatives	Nguyễn Bội Hồng Lê	Chủ tịch Chairwoman	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Master of Business Administration	<p>-Từ 2010 đến 2012: Trưởng phòng giao dịch chứng khoán công ty CP chứng khoán dầu khí</p> <p>- From 2010 to 2012: Head of Trading Securities, Petrovietnam Securities Joint Stock Company</p> <p>-Từ 2012 đến 2020 : Chuyên gia Kinh tế và Quản lý dầu khí Viện Dầu khí Việt Nam.</p> <p>- From 2012 to 2020: Economics and Management Specialist, Petrovietnam Institute</p> <p>- Từ 2020 đến nay : Nghỉ hưu</p> <p>- From 2020 to present: Retirement</p>
	Vương Thị Hoàng Yến	Thành viên Member	Cử nhân Kế toán – Kiểm toán Bachelor in Accounting - Auditing	<p>-Từ tháng 8/2004 đến tháng 11/2007: Kế toán trưởng Công ty TNHH Dệt Minh Thắng</p> <p>- From August 2004 to November 2007: Chief Accountant, Minh Thang Company Limited</p> <p>- Từ tháng 12/2007 đến tháng 4/2012: Kiểm toán viên, Trưởng phòng Kiểm toán Công ty Kiểm toán AS</p> <p>- From December 2007 to April 2012: Auditor, Audit Manager, AS Auditing Company Limited</p> <p>- Từ tháng 9/2012 đến 05/2013: Kiểm toán viên, Giám đốc Kiểm toán Công ty Hợp danh Kiểm toán F&A</p> <p>- From September 2012 to May 2013: Auditor, Audit Director, F&A Auditing Partnership Company</p>



	Tên/Name	Chức vụ/ Position	Bằng cấp/ Degree	Quá trình công tác/ Working experience
				<p>-Từ 06/2013 đến tháng 9/2016: Kiểm toán viên, Giám đốc Kiểm toán Công ty Kiểm toán Đại Tín. - <i>From June 2013 to September 2016: Auditor, Audit Director, Dai Tin Auditing Company Limited</i></p> <p>-Từ tháng 10/2016 đến tháng 12/2019: Kiểm toán viên, Giám đốc Kiểm toán - Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín - <i>From October 2016 to December 2019: Auditor, Audit Director, Dai Tin Auditing Company Limited Branch</i></p> <p>-Từ tháng 01/2020 đến nay: Giám đốc nghiệp vụ Công ty TNHH Kiểm toán Chuẩn Vàng - <i>From January 2020 to present: Operation Director, Golden Standards Auditing Company Limited</i></p>
	Trần Ngọc Hân	Thành viên Member	Thạc sỹ Luật, Luật sư Master of Laws, Lawyer	<p>-Từ 2015 đến nay: Chuyên viên cao cấp Pháp chế tuân thủ Cty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam. - <i>From 2015 to present: Senior Legal and Compliance Executive, Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company</i></p>

	Tên/Name	Chức vụ/ Position	Bằng cấp/ Degree	Quá trình công tác/ Working experience
<p>Ban điều hành Công ty Quản lý quỹ</p> <p>Executive Board of the Fund Management Company</p>	Ông Beat Schurch	Tổng Giám đốc Chief Executive Officer	Thạc sỹ Kinh tế Master of Economics	<p>- Từ 08/1996 đến 07/2002: DKSH Vietnam, Giám đốc phụ trách thị trường Việt Nam, Campuchia.</p> <p>- <i>From August 1996 to July 2002: Chief Operations Officer in charge of the Vietnam and Cambodia markets at DKSH Vietnam</i></p> <p>- Từ 12/2002 đến 02/2004: Lanamatic Asia, Đại diện thường trú tại Thái Lan.</p> <p>- <i>From December 2002 to February 2004: Resident Representative in Thailand at Lanamatic Asia company</i></p> <p>- Từ 03/2004 đến 08/2006: Synovate Thailand, Trưởng bộ phận tư vấn kinh doanh.</p> <p>- <i>From March 2004 to August 2006: Head of the business consulting division of Synovate Thailand</i></p> <p>- Từ 09/2006 đến 03/2009: Indochina Capital Vietnam: Giám đốc Tài chính.</p> <p><i>From September 2006 to March 2009: Chief Financial Officer at Indochina Capital Vietnam</i></p> <p>- Từ 04/2009 đến 01/2020: Indochina Capital Vietnam: Giám đốc điều hành, bộ phận Vốn cổ phần.</p> <p>- <i>From April 2009 to January 2020: Chief Executive Officer of Equity Division at Indochina Capital Vietnam</i></p> <p>- Từ 03/2010 đến 03/2011: Dragon Capital Group: Giám đốc, phụ trách vận hành.</p> <p>- <i>From March 2010 to March 2011: Chief Operations Officer at Dragon Capital Group</i></p> <p>- Từ 04/2011 đến 12/2016: VPĐD Dragon Capital Group Ltd tại Tp HCM: Trưởng Đại diện.</p> <p>- <i>From April 2011 to December 2016: Chief Representative of Dragon Capital Group's representative office in Ho Chi Minh City</i></p> <p>- Từ 12/2016 đến 12/2020: VPĐD Dragon Capital Management (HK) Ltd tại Tp HCM: Trưởng đại diện.</p>

	Tên/Name	Chức vụ/ Position	Bằng cấp/ Degree	Quá trình công tác/ Working experience
				<p>- From December 2016 to December 2020: Chief Representative of Dragon Capital Management (Hong Kong)'s representative office in Ho Chi Minh City</p> <p>- Từ 12/2020 đến nay: Tổng Giám đốc, công ty CP Quản lý quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam</p> <p>From December 2020 to present: Chief Executive Officer, Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company</p>

Thay mặt Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
On behalf of Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company



(Handwritten signature)

Ông Lê Hoàng Anh
Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư
Acting Director, Investment Service

(Handwritten signature)

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 09 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của: Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Quỹ đã thực hiện phát hành, và hoán đổi Chứng chỉ quỹ phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

TPIICM, ngày 15 tháng 01 năm 2025

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Hoàng Thị Quỳnh Hoa
Trưởng Phòng DVKHTC2

REPORT OF THE SUPERVISORY BANK

We, appointed as the Supervisory Bank of DCVFMVN DIAMOND ETF (“the Fund”) for the period from 01 October 2024 to 31 December 2024, acknowledged that the Fund had been operating and was managed during the period as follows:

- a) During the course of our supervising over investment activities and transactions of the Fund’s assets for the period from 01 October 2024 to 31 December 2024, the Fund complied with investment restrictions under prevailing regulations for exchange-traded fund, Fund’s Charter, Fund’s Prospectus and other relevant regulations.
- b) Asset valuation and pricing of the Fund units were carried out in accordance with Fund’s Charter, Fund’s Prospectus and other relevant regulations.
- c) Fund subscriptions and redemptions were carried out in accordance with Fund’s Charter, Fund’s Prospectus and other relevant regulations.
- d) For the period from period from 01 October 2024 to 31 December 2024, the Fund did not pay any dividend to Fund Unit holders.

Ho Chi Minh City, 15th January 2025

SUPERVISORY BANK REPRESENTATIVE



Hoang Thi Quynh Hoa
Manager of Corporate Banking Services Department 2

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME
Quý IV năm 2024 / Quarter IV 2024

Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - HCMC Branch
Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND DCVFMVN DIAMOND ETF
Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	15-01-2025 15 Jan 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

Chi tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2024 YEAR 2024		NĂM 2023 YEAR 2023	
			Quý IV năm 2024 Quarter IV 2024	Số lũy kế Year-to-date	Quý IV năm 2023 Quarter IV 2023	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
ĐẦU TƯ	01		(61,510,477,333)	4,149,973,640,143	(404,125,399,845)	3,050,433,372,683
INVESTMENT INCOME						
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02		42,656,116,600	310,421,701,312	72,899,699,200	447,349,855,000
<i>Cổ tức được chia</i> <i>Dividend income</i>	02.1		42,656,116,600	310,421,701,312	72,899,699,200	447,349,855,000
<i>Trái tức được chia</i> <i>Coupon income</i>	02.2		-	-	-	-
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		233,712,867	551,542,431	98,683,529	355,897,157
<i>Lãi tiền gửi ngân hàng</i> <i>Interest income from bank deposits</i>	03.1		233,712,867	551,542,431	98,683,529	355,897,157
<i>Lãi chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Interest income from Certificates of Deposit</i>	03.2		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		427,463,649,045	3,351,074,229,177	321,706,105,469	593,948,317,281
<i>1.3.1. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư</i> <i>Realized gain (losses) from sales investments</i>	04.1		331,338,644,297	1,272,919,283,342	157,919,744,295	214,939,749,139
<i>1.3.2. Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ</i> <i>Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate</i>	04.2		96,125,004,748	2,076,166,345,835	163,812,286,174	375,561,248,542
<i>1.3.3. Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ</i> <i>Realized gain (losses) from restricted securities transaction</i>	04.3		-	1,988,600,000	(25,925,000)	3,447,319,600
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(531,863,955,845)	487,926,167,223	(798,829,888,043)	2,008,779,303,245
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ	10		6,906,950,929	23,265,230,554	5,146,522,000	14,620,374,419
INVESTMENT EXPENSE						
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		6,906,950,929	23,265,230,554	5,146,522,000	14,620,374,419
<i>2.1.1 Phí môi giới</i> <i>Brokerage fee</i>	11.1		6,888,888,087	23,208,501,545	5,137,154,196	14,584,539,661
<i>2.1.2 Chi phí thanh toán bù trừ</i> <i>Clearing settlement fee</i>	11.2		18,062,842	56,729,009	9,367,804	35,834,758



2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi	12	-	-	-	-
Provision expense					
2.3. Chi phí lãi vay	13	-	-	-	-
Borrowing interest expense					
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp	14	-	-	-	-
Impairment expense for devaluation of assets received as pledge					
2.5. Chi phí đầu tư khác	15	-	-	-	-
Other investments expense					
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ	20	32,755,812,035	146,827,071,253	46,557,799,899	195,702,961,665
OPERATING EXPENSE					
3.1. Phí quản lý Quỹ ETF	20.1	25,160,387,956	112,674,809,898	35,794,380,337	150,577,829,773
Management fee					
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF	20.2	933,731,780	4,165,604,269	1,350,721,184	5,593,170,768
Custodian fee					
3.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản	20.2.1	629,009,698	2,816,870,242	894,859,509	3,764,445,747
Custodian service - Safe Custody Fee					
3.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán	20.2.2	35,000,000	103,400,000	23,200,000	60,400,000
Custodian service - Transaction fee					
3.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD	20.2.3	269,722,082	1,245,334,027	432,661,675	1,768,325,021
Custodian service - VSD fee					
3.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh	20.2.4	-	-	-	-
Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts					
3.3. Phí dịch vụ giám sát	20.3	1,383,821,337	6,197,114,546	1,968,690,919	8,281,780,632
Supervising fee					
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF	20.4	691,910,668	3,098,557,267	984,345,460	4,140,890,323
Fund administrative fee					
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	20.5	16,500,000	66,000,000	16,500,000	66,000,000
Transfer agent fee					
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF	20.6	4,428,460,661	19,858,461,716	6,308,468,134	26,376,164,716
Other service fees					
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE	20.6.1	1,572,524,244	7,042,175,620	2,237,148,771	9,411,114,358
Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation					
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE	20.6.2	1,258,019,397	5,633,740,495	1,789,719,017	7,528,891,482
Accrual expenses payable to HOSE for Index usage					
3.6.3. Phí dịch vụ tạo lập thị trường	20.6.3	1,597,917,020	7,182,545,601	2,281,600,346	9,436,158,876
Accrual expense for market maker service					
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ ETF	20.7	-	98,722,834	-	42,258,500
Meeting and General Meeting expense					
3.8. Chi phí kiểm toán	20.8	71,820,780	302,683,500	83,272,547	306,540,960
Audit expense					
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF	20.9	-	-	-	-
Asset disposal expense					
3.10. Chi phí hoạt động khác	20.10	69,178,853	365,117,223	51,421,318	318,325,993
Other operating expense					
Thù lao ban đại diện Quỹ	20.10.0	29,262,337	117,000,000	29,268,559	117,000,000
Remuneration of Fund's Board of Representatives	1				
Chi phí công tác, họp của ban đại diện	20.10.0	-	-	-	-
Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	2				
Chi phí báo cáo thường niên	20.10.0	-	-	-	-
Annual report expense	3				
Chi phí cung cấp bảo giá chứng khoán	20.10.0	-	-	-	-
Price feed fee Expenses	4				
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý	20.10.0	-	53,333,332	-	-
Legal consultancy expenses	5				
Chi phí thiết lập Quỹ	20.10.0	-	-	-	-
Setup Expenses	6				
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN	20.10.0	15,000,000	15,000,000	-	17,125,995
Accrued fee payable to SSC	7				
Phí ngân hàng	20.10.0	2,916,516	9,662,273	2,152,759	10,668,782
Bank charges	8				
Chi phí công bố thông tin của Quỹ	20.10.0	-	-	-	-
Expenses for information disclosure of the Fund	9				
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư...	20.10.1	-	42,121,618	-	45,531,216
Designing, printing, posting... Expense	0				
Phí thực hiện quyền trả cho VSD	20.10.1	-	10,500,000	-	14,000,000
Fee paid to VSD for getting the list of investors	1				



Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	20.10.1 2	22,000,000	87,500,000	20,000,000	84,000,000
Phí niêm yết Listing fee expenses	20.10.1 3	-	30,000,000	-	30,000,000
Chi phí khác Other expenses	20.10.1 4	-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23	(101,173,240,297)	3,979,881,338,336	(455,829,721,744)	2,840,110,036,599
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24	-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1	-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2	-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30	(101,173,240,297)	3,979,881,338,336	(455,829,721,744)	2,840,110,036,599
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31	430,690,715,548	3,491,955,171,113	343,000,166,299	831,330,733,354
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32	(531,863,955,845)	487,926,167,223	(798,829,888,043)	2,008,779,303,245
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40	-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41	(101,173,240,297)	3,979,881,338,336	(455,829,721,744)	2,840,110,036,599

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Vương Thị Trâm Anh

Trưởng phòng Kế toán Quỹ
(Ký, họ tên)

Ninh Thị Tuệ Minh

Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Hoàng Anh





BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày: 31 tháng 12 năm 2024 / As at 31 Dec 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
QUỸ ETF DCFVMVN DIAMOND
DCVFMVN DIAMOND ETF
15-01-2025
15 Jan 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 Sep 2024
I	I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		786,677,459,839	277,447,742,366
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		786,677,459,839	277,447,742,366
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1		-	-
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2		-	-
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		786,677,459,839	277,447,742,366
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4		-	-
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposit with term less than 3 months	112		-	-
1.3	1.3. Tài khoản phong tỏa Escrow account	113		-	-
2	2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		12,611,966,073,450	12,357,392,351,250
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investment	121		12,611,966,073,450	12,357,392,351,250
	Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		12,611,966,073,450	12,357,392,351,250
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2		-	-
	Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3		-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4		-	-
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	121.5		-	-
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.6		-	-
	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.7		-	-
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8		-	-
	Đầu tư khác Other Investments	121.9		-	-
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		-	-
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		82,527,397	-
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132		-	-
3.2	3.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		-	-
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-



	Phải thu cổ tức	134.1	-	-
	Dividend receivable			
	Phải thu trái tức	134.2	-	-
	Coupon receivables			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	134.3	-	-
	Interest receivables from deposit with term less than three (03) months			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	134.4	-	-
	Interest receivables from deposit with term more than three (03) months			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi	134.5	-	-
	Interest receivables from Certificates of Deposit			
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	135	-	-
	In which: Overdue receivables from dividend, interest income			
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	136	-	-
	Dividend and interest receivables before payment date			
	Dự thu cổ tức	136.1	-	-
	Dividend receivables			
	Dự thu lãi trái phiếu	136.2	-	-
	Bond coupon receivables			
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	136.3	-	-
	Interest accrual from deposit with term less than three (03) months			
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	136.4	-	-
	Interest accrual from deposit with term more than three (03) months			
	Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi	136.5	-	-
	Interest accrual from Certificates of Deposit			
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác	137	82,527,397	-
	Other receivables			
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua và chưa chuyển quyền sở hữu	137.1	-	-
	Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying and not transfer to fundholding			
	Các tài sản khác	137.2	-	-
	Other assets			
	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD	137.2.1	-	-
	Prepaid expense for security registration at VSD			
	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE	137.2.2	-	-
	Prepaid expense for listed registration at HOSE			
	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE	137.2.3	-	-
	Prepaid expense for listed management at HOSE			
	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF	137.2.4	-	-
	Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC			
	Trả trước giá dịch vụ quản lý thường niên trả UBCKNN	137.2.5	-	-
	Prepaid expense for annual management fee for SSC			
	Các khoản khác	137.3	82,527,397	-
	Others			
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi	138	-	-
	Provision for doubtful debt			
	TỔNG TÀI SẢN	100	13,398,726,060,686	12,634,840,093,616
	TOTAL ASSETS			
II	II. NỢ PHẢI TRẢ	II	-	-
	TOTAL LIABILITIES			
1	1. Vay ngắn hạn	311	-	-
	Short-term borrowings			
	Gốc khoản vay ngắn hạn	311.1	-	-
	Short-term loans Principal			
	Trích trước lãi vay ngắn hạn	311.2	-	-
	Accrued Interest Expense			
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư	312	715,463,990,000	47,176,270,000
	Payables for securities purchased but not yet settled			
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý Quỹ về mua bán CCQ	313	-	-
	Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company			
	Phải trả phí cho các đại lý phân phối về mua bán CCQ	313.1	-	-
	Subscription and Redemption fee payable to distributors			
	Phải trả phí cho Công ty Quản lý Quỹ về mua bán CCQ	313.2	-	-
	Subscription and Redemption fee payable to fund management company			
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	-	-
	Tax payables and obligations to the State Budget			
5	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	315	-	-
	Profit distribution payables			

6	6. Chi phí phải trả	316	786,707,335	196,181,289
	Accual Expenses			
	Phí môi giới	316.1	587,207,335	70,764,406
	Brokerage fee payable			
	Trích trước phí kiểm toán	316.2	181,500,000	109,679,220
	Accrued expense for audit fee			
	Trích trước phí họp đại hội thường niên	316.3	-	-
	Accrued expense for Annual General meeting			
	Trích trước phí báo cáo thường niên	316.4	-	-
	Accrued expense for Annual report			
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ	316.5	18,000,000	15,737,663
	Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Reopresentatives			
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK	316.6	-	-
	Accrued expense for listing fee at HOSE			
	Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN	316.7	-	-
	Accrued expense for Annual Fee pay to SSC			
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	317	-	-
	Subscription payable to investors			
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	318	-	-
	Redemption payable to investors			
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF	319	16,551,703,947	13,170,894,700
	Fund management related service expense payable			
9.1	9.1 Trích trước phải trả phí quản lý	319.1	8,443,362,273	7,995,483,087
	Expense accruals for Management fee			
9.2	9.2 Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF	319.2	224,984,056	206,887,077
	Accrued expense for Custodian fee			
	9.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản	319.2.1	211,084,056	199,887,077
	Custodian service - Safe Custody Fee			
	9.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán	319.2.2	13,900,000	7,000,000
	Custodian service - Transaction fee			
	9.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD	319.2.3	-	-
	Custodian service - VSD fee			
	9.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản kỹ quỹ cho các hợp đồng phái sinh	319.2.4	-	-
	Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts			
9.3	9.3 Trích trước phí quản trị quỹ	319.3	232,192,462	219,875,785
	Accrued expense for Fund administration fee			
9.4	9.4 Trích trước phí giám sát	319.4	464,384,924	439,751,572
	Accrued expense for Supervising fee			
9.5	9.5 Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	319.5	16,500,000	16,500,000
	Accrued expense for Transfer agency fee			
9.6	9.6 Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE	319.6	3,095,757,340	1,523,233,096
	Accrued expense for payable to HOSE for Index usage			
9.7	9.7 Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường	319.7	2,476,605,872	1,218,586,475
	Accrued expense for market marker service			
9.7	9.7. Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường	319.8	1,597,917,020	1,550,577,608
	Accrued expense for market marker service			
10	10. Phải trả, phải nộp khác	320	-	-
	Other payables			
10.1	10.1 Phải trả phí báo giá	320.1	-	-
	Price feed fee payable			
10.2	10.2 Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện	320.2	-	-
	Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting			
10.3	10.3 Phải trả khác	320.3	-	-
	Other payables			
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN	320.3.1	-	-
	Register fee for ETF operation payable to SSC			
	Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD	320.3.2	-	-
	Security register fee payable to VSD			
	Phí đăng ký niêm yết trả HOSE	320.3.3	-	-
	Listed register fee payable to HOSE			
	Phải trả, phải nộp khác	320.3.4	-	-
	Other payables			
	Chi phí phải trả khác của Quỹ	320.3.5	-	-
	Other expenses			
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	300	732,802,401,282	60,543,345,989
	TOTAL LIABILITIES			
III	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF (I-II)	400	12,665,923,659,404	12,574,296,747,627
	DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)			
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư	411	3,765,000,000,000	3,714,000,000,000
	Paid up capital			
1.1	1.1 Vốn góp phát hành	412	12,763,000,000,000	12,502,000,000,000
	Capital from subscription			
1.2	1.2 Vốn góp mua lại	413	(8,998,000,000,000)	(8,788,000,000,000)
	Capital from redemption			

2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414	(689,635,578,092)	(831,435,730,166)
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420	9,590,559,237,496	9,691,732,477,793
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Retained earnings at the beginning of the period	420.1	9,691,732,477,793	9,073,598,824,762
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Retained earnings during the period	420.2	(101,173,240,297)	618,133,653,031
IV	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430	33,641.23	33,856.48
V	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440	-	-
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441	-	-
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442	-	-
VI	VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI	-	-
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledges	001	-	-
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002	-	-
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003	-	-
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004	376,500,000	371,400,000
5	5. Số lượng Chứng khoán bị hạn chế đang nắm giữ hộ Nhà đầu tư Restricted securities quantity fund holds on behalf of AP/ investors	005		

Người lập biểu

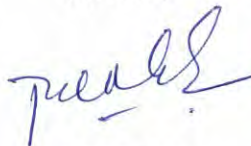
(Ký, họ tên)



Vương Thị Trâm Anh

Trưởng phòng Kế toán

(Ký, họ tên)



Ninh Thị Tuệ Minh

Quyên Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Hoàng Anh



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
 (Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Quý IV năm 2024 / Quarter IV 2024

Công ty quản lý quỹ:
 Fund Management Company:
Ngân hàng giám sát:
 Supervising Bank
Kỳ báo cáo:
 Reporting date:

CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
 Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM
 Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
15-01-2025
 15 Jan 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Description	Mã số Item No	Quý IV năm 2024 Quarter IV 2024	Quý III năm 2024 Quarter III 2024
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	12,574,296,747,627	13,359,691,718,963
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2),	4061	(101,173,240,297)	618,133,653,031
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	(101,173,240,297)	618,133,653,031
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	-
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	192,800,152,074	(1,403,528,624,367)
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	874,489,362,657	593,178,699,257
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(681,689,210,583)	(1,996,707,323,624)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	12,665,923,659,404	12,574,296,747,627
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá NAV per unit at valuation date	4067.1	33,641.23	33,856.48

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)



Vương Thị Trâm Anh

TP Kế toán quỹ
 (Ký, họ tên)



Ninh Thị Tuệ Minh

Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ
 (Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Hoàng Anh



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý 4 năm 2024 / Quarter 4 of 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND
DCVFMVN DIAMOND ETF
15-01-2025
15 Jan 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV năm 2024 Quarter IV 2024	Quý III năm 2024 Quarter III 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Net loss before corporate income tax	01		(101,173,240,297)	618,133,653,031
1.1 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ Adjustments for (gain)/loss from redemption activities	01.1		(96,125,004,748)	(408,871,768,958)
1.2 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế Adjustments for (gain)/loss from buying Restricted Securities	01.2		-	-
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		531,938,038,962	212,283,528,815
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealised (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	03		531,863,955,845	212,328,045,775
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái Unrealised Gain or (Loss) from FX valuation	03.1		-	-
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealised gain/loss from revaluation of investments	03.2		531,863,955,845	212,328,045,775
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		74,083,117	(44,516,960)
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		334,639,793,917	421,545,412,888
(-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư (Increase), Decrease in investments	20		(498,926,483,297)	(278,232,581,467)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư nhưng chưa thanh toán (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		-	51,833,950,000
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi, cổ tức các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		-	10,028,037,000
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		(82,527,397)	-
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09		-	-



(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán Increase, (Decrease) in payables for securities purchased but not yet settled	10	668,287,720,000	(5,132,680,000)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả về mua các khoản đầu tư Increase, (Decrease) in payables for securities purchased	10.1	668,287,720,000	(5,132,680,000)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ Increase, (Decrease) in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11	-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12	-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13	-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14	-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15	-	(18,509,020,595)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16	516,442,929	(85,449,944)
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17	3,380,809,247	(6,248,361,566)
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1 + 2 + 3) Net cash flows from investing activities	19	507,815,755,399	175,199,306,316
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flows from financing activities	II	-	-
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of Fund units	31	7,122,772,657	8,994,009,257
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemption of Fund units	32	(5,708,810,583)	(46,112,218,624)
3. Tiền vay gốc Principle borrowings	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Repayments of borrowings	34	-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Payments of dividends, interest to investors	35	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1- 2+3-4-5) Net cash flows from financing activities	30	1,413,962,074	(37,118,209,367)
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net cash flows during the period	40	509,229,717,473	138,081,096,949
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of the period	50	277,447,742,366	139,366,645,417
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank at the beginning of the period:	51	277,447,742,366	139,366,645,417
- Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	52	277,447,742,366	139,366,645,417
Tiền gửi không kỳ hạn Cash in Bank's Current Account	52.1	277,447,742,366	139,366,645,417
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Bank Deposit under 3 months	52.2	-	-
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53	-	-
- Tiền gửi phong tỏa Suspend accounts	54	-	-



V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of the period	55	786,677,459,839	277,447,742,366
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank at the end of the period:	56	786,677,459,839	277,447,742,366
- Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	57	786,677,459,839	277,447,742,366
Tiền gửi không kỳ hạn Cash in Bank's Current Account	57.1	786,677,459,839	277,447,742,366
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Bank Deposit under 3 months	57.2	-	-
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58	-	-
- Tiền gửi phong tỏa Suspend accounts	59	-	-
VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60	509,229,717,473	138,081,096,949
Khác Others	80	-	-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Vương Thị Trâm Anh

Trưởng phòng Kế toán quỹ
(Ký, họ tên)

Ninh Thị Tuệ Minh

Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư
(Ký, họ tên)



Lê Hoàng Anh



CTCP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
DRAGON CAPITAL VIETFUND MANAGEMENT JSC
QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND
DCVFMVN DIAMOND ETF

Mẫu số B06 – ETF / Template B02 - ETF

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục/ Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
NOTE TO THE SELECTIVE FINANCIAL STATEMENTS
Quý IV năm 2024/ Quarter IV of 2024

I. Đặc điểm hoạt động của Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND
The Fund's general information

1. Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ
Initial Public Offering Certificate

Số 38/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 27/02/2020.

The Initial Public Offering Certificate No. 38/GCN-UBCK dated 27 February 2020, was issued by the State Securities Commission.

2. Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ
Establishment Registration Certificate of Public Open-ended Fund

Số 43/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22/04/2020, số 13/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24/05/2021 (điều chỉnh tên), không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

The Establishment Registration Certificate of Public Open-ended Fund No. 43/GCN-UBCK dated 22 April 2020, has been amended by the Establishment Registration Amendment Certificate of Public Open-ended Fund No. 13/GCN-UBCK dated 24 May 2021. The Establishment Registration Certificate of Public Open-ended Fund was issued by the State Securities Commission and is valid for indefinite time.

3. Địa chỉ liên hệ của Quỹ
Registered Office

Tầng 15, Tòa nhà Mê Linh Point, số 02 Ngô Đức Kế, Quận 1, TP.HCM, Việt Nam.

15th Floor, Me Linh Point Building, 02 Ngo Duc Ke Street, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam.

4. Điều lệ hoạt động Quỹ ETF ban hành ngày 20/11/2019 và sửa đổi, bổ sung gần nhất vào ngày 05/09/2024
The Fund's Charter issued on 20 November 2019, which was supplemented and amended on 9 May 2024

5. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ
The Fund's main information

5.1. Quy mô vốn Quỹ
The Fund's size

Căn cứ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ đại chúng số 43/GCN-UBCK, vốn điều lệ của Quỹ là 102.000.000.000 VND tương ứng với 10.200.000 chứng chỉ quỹ ("CCQ") theo mệnh giá 10.000 VND trên một chứng chỉ quỹ. Đây cũng chính là số vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng. Do Quỹ hoạt động theo hình thức quỹ hoán đổi danh mục nên vốn góp và số lượng chứng chỉ quỹ sẽ thay đổi sau mỗi kỳ giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ.



According to the Establishment Registration Certificate of Public Open-ended Fund No. 43/GCN-UBCK, the Fund's charter capital is VND102,000,000,000 equivalents to 10,200,000 fund units with par value of VND10,000 per fund unit. This is also the capital mobilised in initial public offering period. As the Fund operates as an exchange-traded fund, the issued capital and the number of fund units of the Fund will be changed after each exchange-traded transaction.

5.2. Tính chất của Quỹ:

The Fund's nature

Là quỹ đại chúng dạng mở, được hình thành từ việc tiếp nhận, hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy chứng chỉ quỹ và được niêm yết, giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán Tp. HCM. Trong suốt thời hạn hoạt động, Quỹ có nghĩa vụ thực hiện việc đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND và ngược lại.

The Fund was established in Vietnam as a public open-ended fund, forming from the exchange of a basket of underlying securities with fund units and started listing on the Hochiminh Stock Exchange. During the operation period, the Fund has the obligations to issue creation units in exchange for a basket of component securities and vice versa.

5.3. Mục tiêu của Quỹ

The Fund's objective

Mục tiêu của Quỹ phù hợp với Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

The Fund's objective is in alignment with Establishment Registration Certificate of Public Open-ended Fund issued by the State Securities Commission, the Fund's Charter and the Fund's Prospectus.

5.4. Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV)

Net asset value valuation period

Ngày định giá là ngày làm việc (của kỳ định giá ngày), ngày thứ sáu hàng tuần (của kỳ định giá tuần) và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo (của kỳ định giá hàng tháng). Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó, ngoại trừ kỳ định giá tháng thì vẫn là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo.

The valuation date is the working day (for the daily valuation period), the Friday of each week (for the weekly valuation period) and the first day of the following month (for the monthly valuation period). In case the valuation date falls on a day-off or holiday, the valuation date is the next working day; exception for the monthly valuation period, it is still the first day of the following month.

5.5. Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ

The frequency of exchange-traded transactions of the Fund

Giao dịch hoán đổi được thực hiện hàng ngày.

Exchange-traded transactions of the Fund is daily.

5.6. Hạn chế đầu tư của Quỹ

Investment limit of the Fund

Danh mục đầu tư của Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND phải phù hợp với mục tiêu và chiến lược đầu tư đã được quy định rõ tại Điều lệ này, Bản cáo bạch và đảm bảo:

Investment portfolio of the Fund must be consistent with the objectives and investment strategy as prescribed in the Fund's Charter, the Fund's Prospect and must ensure:

- a) Quỹ không được đầu tư vào quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;

The Fund does not invest in more than 10% of securities in circulation of an issuing organisation, except for Government debt instruments;

- b) Quỹ không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại điểm (a), (b) khoản 3, Điều 9, Điều lệ Quỹ, của một tổ chức, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
The Fund does not invest more than 20% of its the total assets in securities and other assets (if any) specified in point (a), (b) Clause 3, Article 9, the Fund's Charter, issued by an organisation, except for Government debt instruments;
- c) Quỹ không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại điểm (a), (b), (d), (e) khoản 3, Điều 9, Điều lệ Quỹ, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ, trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
The Fund does not invest more than 30% of its the total assets in assets specified in point (a), (b), (d), (e) Clause 3, Article 9, the Fund's Charter, issued by a group of related parties in the following cases: parent company, subsidiaries; companies holding more than 35% of each other's shares/capital; subsidiaries of the same parent company, except when they are component securities in the basket of VN DIAMOND Index;
- d) Quỹ không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính quỹ đó;
The Fund does not invest in its owned fund unit;
- e) Quỹ chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng khác do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
The Fund may invest in other public fund unit and public securities investment companies managed by other fund management companies, but shall not:
- Quỹ không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
Invest in more than 10% of total outstanding fund unit of a public fund or total outstanding securities of a public securities investment company;
 - Quỹ không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
Invest more than 20% of total value of its assets in fund unit of a public fund or outstanding shares of a public securities investment company;
 - Quỹ không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng.
Invest more than 30% of total value of its assets in public fund unit or shares of public securities investment companies.
- f) Quỹ không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
The Fund does not invest in real estate, unlisted stocks, unregistered for trading stocks of a public company, capital of a limited liability company, or separately issued bonds; except when they are fund assets which are beneficial from the rights of owners;
- g) Quỹ không được đầu tư vào chứng khoán được phát hành bởi Công ty Quản lý Quỹ, người có liên quan đến Công ty Quản lý Quỹ, thành viên lập quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu; và
The Fund does not invest in securities issued by the Fund Management Company, a related party of the Fund Management Company, founding members of the Fund except when they are component securities in the basket of VN DIAMOND Index; and
- h) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của Quỹ, không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ.
At any time, the total commitment values of derivative securities contracts and payable amounts of the Fund shall not exceed its Net Asset Value.

Theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC (“Thông tư 98”) ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, cơ cấu đầu tư của Quỹ chỉ được vượt mức so với hạn chế đầu tư quy định tại điểm a), b), c) và e) nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

According to Circular No. 98/2020/TT-BTC (“Circular 98”) issued by the Ministry of Finance dated 16 November 2020 providing guidance on operation and management of securities investment funds, the investment portfolio of the Fund is allowed to be deviated with the restrictions for the cases referred in points a), b), c) and e) above and must be due to the following objective causes:

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của quỹ;
The changes in market prices of the Fund’s investment portfolio;
- Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập của các tổ chức phát hành;
Activities of splitting, consolidation, merger of issuers;
- Cơ cấu danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu thay đổi;
The basket of component securities of the reference index changes;
- Quỹ mới được cấp phép thành lập mà thời gian hoạt động chưa quá 3 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ;
The fund is newly established within the last 3 months from the issue date of the fund’s establishment registration certificate;
- Quỹ thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp; thực hiện các hoạt động hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu theo quy định của Điều lệ Quỹ và pháp luật; và
Making legitimate payments; executing the exchange of basket of underlying securities in accordance with the Fund’s Charter and regulations; and
- Quỹ đang trong thời gian giải thể.
The Fund is in the process of liquidation.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Annual accounting period, accounting currency

1. Kỳ kế toán

Annual accounting period

Kỳ kế toán năm của Quỹ là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

The annual accounting period of the Fund is from 1 January to 31 December.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán

Accounting currency

Đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

The Fund’s accounting currency is Vietnam Dong (“VND”) which is also the currency used for financial statement presentation purpose.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Accounting Standards and Accounting System

1. Tuyên bố về việc tuân thủ

Statement of compliance

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC (“Thông tư 181”) ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 (“Thông tư 98”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

The interim financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Circular No. 181/2015/TT-BTC dated 13 November 2015 issued by the Ministry of Finance on the promulgation of accounting system for exchange-traded funds (“Circular 181”), Circular No. 198/2012/TT-BTC dated 15 November 2012 issued by

the Ministry of Finance on the promulgation of accounting system for open-ended funds ("Circular 198"), the relevant requirements of Circular No. 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 ("Circular 98") issued by the Ministry of Finance providing guidance on operation and management of securities investment funds and the other relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm được lập không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và các lãnh thổ khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các lãnh thổ khác.

The accompanying interim financial statements have not been prepared to reflect the financial position, the operating results and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in other countries and other jurisdictions outside Vietnam. The accounting principles and practices applicable in Vietnam may be different from those in other countries and other jurisdictions.

Theo Thông tư 181, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm các thông tin sau:

In accordance with Circular 181, the Fund's interim financial statements include the following:

- Báo cáo thu nhập;
Statement of income;
- Báo cáo tình hình tài chính;
Statement of financial position;
- Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF;
Statement of changes in NAV, fund units transactions;
- Báo cáo danh mục đầu tư;
Statement of investment portfolio;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; và
Statement of cash flows; and
- Các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.
Notes to the interim financial statements.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Form of accounting records applied

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

The registered form of accounting records applied by the Fund is the General journal ledgers.

IV. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Summary of significant accounting policies

1. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Cash in banks and cash equivalents

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng tại ngân hàng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác. *Cash in banks and cash equivalents comprise current accounts and term deposits with original terms to maturity of three (03) months or less from the transaction date. Cash equivalents are highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, and are subject to an insignificant risk of changes in value and are held for meeting short-term cash commitments rather than for investment purpose or other purposes.*

2. Các khoản đầu tư

Investments in securities

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, v.v. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo phương pháp xác định giá trị được nêu tại (iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong năm.

Investments in securities are initially recognised at purchase price without any attributable transaction costs such as broker fees, transaction fees and bank charges, etc. Subsequent to initial recognition, they are measured at the end of the accounting period based on revaluation method mentioned in (iii). Unrealised gains or losses from revaluation of investments are recorded in the statement of income during the period.

i. Phân loại

Classification

Chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh được phân loại là chứng khoán kinh doanh.

Listed securities and unlisted securities, which are purchased for trading purposes are classified as trading securities.

ii. Ghi nhận ban đầu

Recognition

Danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư được ghi nhận tại ngày giao dịch.

Securities are recognised on trade date.

Danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

A basket of component securities, which was exchanged with fund unit is recognised on the first working day after the exchange-traded date – date of transaction completion and transferring the ownership of the basket of component securities to the Fund.

iii. Xác định giá trị

Measurement

Theo Thông tư 98, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động đáng kể, giá trị hợp lý được sử dụng để đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ Quỹ, hoặc Sổ tay Định giá của Quỹ. Khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo Điều lệ Quỹ như sau:

In accordance with Circular 98, the Fund's investments are revalued at market price at the end of the accounting period. If there is no market price at the last trading date or the market prices fluctuate significantly, fair value is used to revalue its investments. Fair value is determined in accordance with the principles, methodologies or theoretical valuation models as stipulated in the Fund's Charter, or in the Fund's Valuation Manual. Investments in securities are revalued at the end of the accounting period in accordance with the Fund's Charter as follows:

Cổ phiếu

Shares

- Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh (HSX) hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCoM:
Shares, which are listed on the Hochiminh Stock Exchange (HSX) or Hanoi Stock Exchange (HNX), shares of public interest entities on UPCoM:
 - Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán, của ngày có giao dịch gần nhất của cổ phiếu đó trước ngày định giá;
Closing price (or other names, depending on the internal regulations of the Stock Exchange) on the last trading date of the securities before the valuation date.
 - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày trước ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
If there is no transaction in fifteen (15) days or more to the valuation date, the securities are revalued in accordance with the following value in order of precedence:
 - + Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất của cổ phiếu đó trong vòng 90 ngày trước ngày định giá; hoặc
Closing price (or other names, in accordance with the internal regulations of the Stock Exchange) on the last trading date of the securities within 90 days before the valuation date;
 - + Giá mua; hoặc

- Purchase price;*
 - + Giá trị sổ sách; hoặc
Book value;
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
Value determined in accordance with the methodology approved by the Board of Representatives.
- Trong thời gian chứng khoán đang làm thủ tục chuyển sàn thì dùng giá đóng cửa cuối cùng của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
During the period that shares are being moved to list on another exchange, the shares are revalued at closing price on the last trading date before valuation date.
- Trường hợp cổ phiếu được chấp thuận niêm yết nhưng chưa có giao dịch đầu tiên thì định giá như trường hợp cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng trong quá trình làm thủ tục niêm yết.
In case the shares are approved for listing but have not had the first transaction, the valuation will be the same as the case of shares offered for the first time to the public during the listing procedures.
- Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch: ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
Shares that are suspended, or delisted or cancelled for trading: the securities are revalued in accordance with the following value in order of precedence:
 - Giá trị sổ sách; hoặc
Book value; or
 - Mệnh giá; hoặc
Par value;
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
Value determined in accordance with the methodology approved by the Board of Representatives.
- Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản: ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
Shares of organisations in the process of liquidation, bankruptcy: the securities are revalued in accordance with the following value in order of precedence:
 - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày của báo cáo tình hình tài chính kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất trước ngày định giá; hoặc
80% of the liquidation value at the latest balance sheet date prior to the valuation date;
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
Value determined in accordance with the methodology approved by the Board of Representatives.
- Cổ phần, vốn góp khác (bao gồm cả cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng đang trong quá trình làm thủ tục niêm yết):
Shares, other contributed capital (including shares offered for the first time to the public which are in the process of listing procedures):
 - Giá trị trung bình các giao dịch thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá (của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
Average price of successful transactions on the last trading date of the securities before valuation date based on quotation of at least three (03) valuation organisations that are not related parties of the Fund Management Company and Supervisory Bank and are approved by the Board of Representatives on the last trading date of the securities before valuation date.
 - Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 tổ chức báo giá không phải là người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau:
If there is no sufficient quotation of at least three (03) valuation organisations that are not related parties of the Fund Management Company and Supervisory Bank and are approved by the Board of Representatives, shares, other contributed capital are revalued in accordance with the following value in order of precedence:
 - + Giá trung bình từ hai (02) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt;
Average price of two (02) valuation organisations that are not related parties of the Fund Management Company and Supervisory Bank and are approved by the Board of Representatives;
 - + Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá 90 ngày trước ngày định giá;
Price of the last reporting period within 90 days before the valuation date;
 - + Giá mua;
Purchase price;

- + Giá trị sổ sách;
Book value;
- + Giá xác định theo Mô hình định giá đã được Ban Đại diện quỹ chấp thuận.
Value determined in accordance with the methodology approved by the Board of Representatives.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức bằng cổ phiếu

Shares bonus issues and shares dividend

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Shares bonus issues and shares dividend are initially recorded as nil and revalued at market value of the underlying securities at the end of the accounting period.

Quyền mua cổ phiếu

Rights issues

Quyền mua cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại theo giá trị được xác định là phần chênh lệch dương giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày định giá và giá thực hiện quyền nhân với tỷ lệ thực hiện quyền. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rights issues are initially recorded as nil and are revalued at the positive difference between the market price of the underlying shares at valuation date and the exercise price multiplied by the rights exercise ratio. Rights issues are revalued at the end of the accounting period.

iv. Chấm dứt ghi nhận

Derecognition

Các khoản đầu tư chứng khoán được dừng ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán đó.

Investments in securities are derecognised when the rights to receive cash flows from the investments have expired or the Fund has transferred substantially all risks and rewards of ownership.

v. Ghi nhận giá vốn

Cost

Giá vốn của chứng khoán trong danh mục đầu tư của Quỹ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Cost of securities in the Fund's investment portfolio is determined on a weighted average basis.

3. Các khoản phải thu

Receivables

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư và các khoản tương đương tiền, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ các mã chứng khoán nằm trong danh mục chứng khoán cơ cấu mà nhà đầu tư bị hạn chế đầu tư hoặc nhà đầu tư chưa thực hiện thủ tục giao dịch cổ phiếu quỹ hoặc chào mua công khai theo quy định của pháp luật, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Receivables include receivables from disposal of investments, dividend receivables, accrued interest receivables from investments and cash equivalents, receivables from the Fund Unitholders when the Fund purchases or sells on behalf of the Fund Unitholders for securities in the basket of component securities that investors are restricted to invest in or investors have not carried out procedures for treasury shares transactions or tender offer in accordance with laws and regulations, receivables from the Fund Unitholders relating to corporate actions (dividend paid by cash, dividend paid by shares, bonus shares or rights) when ownership of components of basket investments is not transferred between the Fund and the Fund Unitholders or relating to restricted investments in a purchase/sell transactions on behalf of the

Fund Unitholders and other receivables relating to the Fund's operations. Receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra.

Allowance for doubtful debts is made for each receivable based on overdue days of principle payment following initial payment schedule (not taking into account agreed loan extension), or based on anticipated losses arising.

4. Các khoản phải trả

Payables

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ các mã chứng khoán nằm trong danh mục chứng khoán cơ cấu mà nhà đầu tư bị hạn chế đầu tư hoặc nhà đầu tư chưa thực hiện thủ tục giao dịch cổ phiếu quỹ hoặc chào mua công khai theo quy định của pháp luật, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

Payables include payables for purchases of investments, payable for the Fund's management services and accruals, payables to the Fund Unitholders when the Fund purchases or sells on behalf of the Fund Unitholders for securities in the basket of component securities that investors are restricted to invest in or investors have not carried out procedures for treasury shares transactions or tender offer in accordance with laws and regulations, payables to the Fund Unitholders relating to corporate actions (dividend paid by cash, dividend paid by shares, bonus shares, rights) when ownership of components of basket investments has not been transferred between the Fund and the Fund Unitholders or relating to securities in purchase/sell transactions on behalf of the Fund Unitholders who are restricted to hold and other payables relating to the operating activities of the Fund. Payables are stated at their cost.

5. Dự phòng

Provisions

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Fund has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

6. Vốn góp và thặng dư vốn

Contributed capital and capital premium

i. Vốn góp phát hành

Subscription capital

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu và khoản bổ sung bằng tiền (nếu có) theo quy định tại Điều lệ Quỹ.

Subscription capital represents the capital contributed by the Fund Unitholders in form of exchange a creation unit for a basket of underlying securities and may incur cash contribution (if any) according to regulations in Fund Charter.

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu của Quỹ đối với các danh mục chứng khoán cơ cấu.

Subscription capital is recorded at par value of fund unit and recorded on first working day after the exchange-traded date – the date, which the transaction is completed and the ownership of the basket of underlying securities is transferred to the Fund.

ii. *Vốn góp hoán đổi lại*

Redemption capital

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu và khoản thanh toán bằng tiền (nếu có) lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu của nhà đầu tư đối với các danh mục chứng khoán cơ cấu.

Redemption capital represents the redemption of fund units from the Fund Unitholders in form of exchange a basket of underlying securities and cash payment (if any) for a fund creation unit. Redemption capital is recorded at par value of fund unit and recorded on first working day after the exchange-traded date – the date, which the transaction is completed and the ownership of the basket of underlying securities is transferred to the Fund Unitholders.

iii. *Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư*

Capital premium

Thặng dư vốn góp là khoản chênh lệch giữa giá phát hành/giá hoán đổi lại của một chứng chỉ quỹ với mệnh giá của một chứng chỉ quỹ được phát hành/hoán đổi lại và được ghi nhận cùng thời điểm với ghi nhận vốn góp phát hành/vốn góp hoán đổi lại.

Capital premium is the difference between subscription/redemption price per a fund unit and par value of fund unit in a subscription/ redemption transaction and is recognised at the same time with the recognition of subscription/redemption capital.

7. *Phân phối thu nhập của Quỹ*

Retained profits

Lợi nhuận chưa phân phối là số lãi hoặc lỗ từ các hoạt động của Quỹ sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ báo cáo.

Retained profits represent the profit or loss from the Fund's activities after deducting tax expense of the reporting period.

8. *Doanh thu*

Revenue

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các điều kiện cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Fund and the revenue can be measured reliably. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised.

i. *Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức*

Interest income and dividend income

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

Interest income is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate in the statement of income on accrual basis unless the recoverability is uncertain.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập.

Dividend income is recognised in the statement of income when the right to receive payment is established. Share dividends are not recognised as income.

ii. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Income from trading securities

Thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi Quỹ nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Income from trading securities activities is recognised in the statement of income upon receipt of the notice of exchange-traded transactions, deal confirmation from the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (for listed securities) which are verified by the Supervisory Bank and upon completion of the agreement on transfer of assets (for unlisted securities).

9. Chi phí

Expenses

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi phát sinh.

Expenses are recognised in the statement of income as incurred.

10. Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ

Net Asset Value per fund unit and Net Asset Value per fund lot

Tất cả các chứng chỉ quỹ phát hành cho nhà đầu tư đều có quyền biểu quyết, quyền được bán lại và các quyền khác như nhau. Mỗi chứng chỉ quỹ đã phát hành tương ứng với một quyền biểu quyết tại Đại hội Nhà Đầu tư của Quỹ.

All fund units issued to the Fund Unitholders have the same right about voting right, redemption of capital and others. Each issued fund unit carries one vote at annual general meetings of the Fund.

Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 VND, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ. Số lượng chứng chỉ quỹ tối thiểu của mỗi giao dịch hoán đổi là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ.

Each fund unit has the par value of VND10,000, a fund creation unit equals to 100,000 fund units. The minimum amount of fund units for each exchange-traded transaction is one creation unit equivalent to one hundred thousand (100,000) fund units.

Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán làm tròn xuống đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và làm tròn xuống lấy đến (02) số thập phân. Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

Net Asset Value per one creation unit equals to Net Asset Value of the Fund divided by the total number of outstanding creation unit in circulation at the end of the accounting period and rounded down to unit position. Net Asset Value per fund unit equals to Net Asset Value of the Fund divided by the total number of outstanding fund units in circulation at the end of the accounting period and rounded down to two (02) decimal places. Net Asset Value equals to total assets deducting total liabilities.

11. Báo cáo bộ phận

Segment reporting

Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Quỹ là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh là đầu tư chứng khoán và trong một vùng địa lý là Việt Nam.

The Fund's primary format for segment reporting is based on business segments, which is securities investment and in one geographic segment which is Vietnam.

12. Các bên liên quan

Related parties

Các bên được coi là bên liên quan của Quỹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Quỹ và bên kia cùng

chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Parties are considered to be related to the Fund if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Fund and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ được xem là các bên liên quan với Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán. Khi xem xét mối quan hệ giữa các bên liên quan cần chú ý tới bản chất mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

Other investment funds under the management of the Fund Management Company and related parties of the Fund Management Company are considered related parties to the Fund in accordance with Law on Securities. In considering each possible related party relationship, attention is directed to the substance of the relationship, and not merely the legal form.

13. Số dư bằng không

Nil balances

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Items or balances required by Circular No. 181/2015/TT-BTC dated 13 November 2015 issued by the Ministry of Finance on the promulgation of accounting system for exchange-traded funds that are not shown in these interim financial statements indicate nil balances.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán

Important events or transactions in the accounting period

1. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Cash in banks and cash equivalents

	31/12/2024 (VND)	30/09/2024 (VND)
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam <i>Current accounts for the operation of the Fund at Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam</i>	786,677,459,839	277,447,742,366
Tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ <i>Cash at bank for Fund's subscription</i>	-	-
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh <i>Margin account for trading derivatives</i>	-	-
Tương đương tiền <i>Cash equivalents</i>	-	-
Tổng cộng <i>Total</i>	786,677,459,839	277,447,742,366

2. Các khoản đầu tư

Investments in securities

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày như sau:

Details of the Fund's investments in securities as at 31 December 2024 were as follows:

<i>Investments Items</i>	<i>Giá mua Exchange/purchase</i>	<i>Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2024</i>	<i>Chênh lệch đánh giá tại ngày 31/12/2024 Unrealised gains/(losses) at 31/12/2024</i>	<i>Giá trị đánh giá lại tại ngày</i>
------------------------------	--------------------------------------	---	--	--

	<i>price</i> (VND)	<i>Market value at</i> <i>31/12/2024</i> (VND)	<i>Chênh lệch tăng</i> <i>Unrealised gains</i> (VND)	<i>Chênh lệch giảm</i> <i>Unrealised losses</i> (VND)	<i>31/12/2024</i> <i>Revaluation value</i> <i>at 31/12/2024</i> (VND)
Cổ phiếu <i>Shares</i>	10,575,955,098,926	12,611,966,073,450	2,142,696,623,940	106,685,649,416	2,036,010,974,524
Tổng cộng <i>Total</i>	10,575,955,098,926	12,611,966,073,450	2,142,696,623,940	106,685,649,416	2,036,010,974,524

3. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF

Service fee payables

3.1. Giá dịch vụ quản lý Quỹ

Fund management fee

Theo Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ được nhận phí quản lý Quỹ (không chịu thuế GTGT) là 0,80% mỗi năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ. Phí được tính vào mỗi kỳ định giá trong kỳ dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá. Số phí trả cho Công ty Quản lý Quỹ là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá đã thực hiện trong kỳ báo cáo trừ đi điều chỉnh (nếu có) vào cuối kỳ báo cáo, để đảm bảo tổng phí quản lý Quỹ và các phí khác mà Quỹ trả tuân thủ các quy định của pháp luật.

In accordance with the Fund's Charter, the Fund Management Company is entitled to receive management fee (not subject to VAT) of 0.80% per annum of the Fund's NAV. The fee is calculated on each valuation period based on NAV excluding fees at the date before the valuation date. Management fee payable to the Fund Management Company equals to sum of fees calculated (accrued) on each valuation date during the reporting period minus true up adjustment (if any) at the end of the accounting period to ensure total management and other fees paid by the Fund is in compliance with relevant regulations.

3.2. Giá dịch vụ lưu ký, dịch vụ giám sát quỹ, dịch vụ quản trị quỹ

Custody fee, Fund supervising fee, Fund administration fee

Theo Điều lệ Quỹ, Quỹ có nghĩa vụ phải thanh toán phí lưu ký, phí giám sát tài sản và phí quản trị Quỹ hàng tháng cho Ngân hàng Giám sát theo các mức phí cụ thể như sau:

In accordance with the Fund's Charter, the Fund has to pay the Supervisory Bank custody fee, supervisory fee and fund administration fees on a monthly basis as follows:

Dịch vụ <i>Service</i>	Biểu phí <i>Fee rate</i>
Lưu ký chứng khoán (không chịu thuế GTGT) <i>Custody (not subject to VAT)</i>	▪ Tối đa 0,02% NAV mỗi năm. <i>Up to 0.02% NAV per annum</i>
Giám sát tài sản (chưa bao gồm thuế GTGT) <i>Fund supervising (excluding VAT)</i>	▪ Tối đa 0,06% NAV mỗi năm. <i>Up to 0.06% NAV per annum</i>
Quản trị Quỹ (chưa bao gồm thuế GTGT) <i>Fund administration (excluding VAT)</i>	▪ Tối đa 0,03% NAV mỗi năm. <i>Up to 0.03% NAV per annum</i>

Các phí trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

The above fees are calculated for each valuation period based on the NAV excluding fees at the date prior to the valuation date and are paid on a monthly basis. Monthly fees are the aggregate fees at the valuation periods during a month.

Quỹ sẽ phải thanh toán cho Ngân hàng Giám sát chi phí giao dịch chứng khoán là 100.000 VND cho mỗi giao dịch.

The Fund also has obligation to pay the Supervisory Bank transaction cost in relation to trading securities of VND100,000 per transaction.

3.3. Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu

Calculating indicative Net Asset Value (Inav) service fee, managing and operating reference index service fee, market maker service fee

Theo Điều lệ Quỹ, Quỹ có nghĩa vụ phải thanh toán phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), phí quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu cho HSX và phí dịch vụ tạo lập thị trường theo các mức phí cụ thể như sau:

In accordance with the Fund's Charter, the Fund has the obligation to pay service fees for calculating indicative Net Asset Value per fund unit (iNAV), managing and operating reference index to HSX and market maker service fee as follows:

Dịch vụ Service	Biểu phí Fee rate
Phí trả cho HSX về quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu (không chịu thuế giá trị gia tăng ("GTGT")) <i>Fee payable to HSX for managing and operating reference index (not subject to Value Added Tax ("VAT"))</i>	<ul style="list-style-type: none">NAV dưới 500 tỷ VND: 0,080% NAV mỗi năm; <i>NAV less than VND500 billion: 0.080% NAV per annum;</i>NAV từ 500 tỷ VND đến dưới 1.000 tỷ VND: 0,065% NAV mỗi năm; <i>NAV from VND500 billion to less than VND1,000 billion: 0.065% NAV per annum;</i>NAV từ 1.000 tỷ VND đến dưới 2.000 tỷ VND: 0,055% NAV mỗi năm; <i>NAV from VND1,000 billion to less than VND2,000 billion: 0.055% NAV per annum; or</i>NAV từ 2.000 tỷ VND trở lên: 0,040% NAV mỗi năm. <i>NAV from VND2,000 billion and above: 0.040% NAV per annum.</i>
Phí trả cho HSX về cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu trên một chứng chỉ Quỹ (iNAV) (không chịu thuế GTGT) <i>Fee payable to HSX for calculating indicative Net Asset Value per fund unit (iNAV) (not subject to VAT)</i>	<ul style="list-style-type: none">0,05% NAV mỗi năm <i>0.05% NAV per annum</i>
Phí dịch vụ tạo lập thị trường <i>Market maker service fee</i>	<ul style="list-style-type: none">Tối đa 0,08% NAV mỗi năm <i>Up to 0.08% NAV per annum</i>

Phí trả cho HSX về quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu tối thiểu là 240 triệu VND mỗi năm (không chịu thuế GTGT).

The minimum annual fee payable to HSX for managing and operating reference index is VND240 million (not subject to VAT).

Phí trả cho HSX về cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu trên một chứng chỉ quỹ (iNAV) tối thiểu là 50 triệu VND mỗi năm (không chịu thuế GTGT).

The minimum annual fee payable to HSX for providing service of calculating the indicative Net Asset Value (iNAV) is VND50 million (not subject to VAT).

Các phí trên được tính theo từng kỳ định giá NAV tương ứng với ngày làm việc trong tháng. Số phí của mỗi kỳ định giá NAV được tính dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả mỗi sáu tháng một lần ("kỳ thanh toán") đối với phí trả HSX và được trả mỗi quý một lần đối với phí dịch vụ tạo lập thị trường. Số phí trả trong mỗi kỳ thanh toán là tổng số phí được tính theo từng kỳ định giá NAV phát sinh trong kỳ thanh toán.

The above fees are calculated on each NAV valuation period, which are the aggregate fees of all the working days during a month. Fees of each valuation period are based on NAV excluding fees at the date prior to the valuation date, and are paid every six months ("settlement period") for fee payable to HSX and are paid quarterly for market maker service fee. Fees paid in each settlement period is total fees calculated for each valuation period in the settlement period.

4. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Contributed capital of the Fund Unitholders and capital premium

Chỉ tiêu	Đơn vị Unit	Đầu kỳ <i>The beginning of the period</i>	Phát sinh trong kỳ <i>Incurred during the period</i>	Cuối kỳ <i>The end of the period</i>
Vốn góp phát hành <i>Subscription capital</i>				
(1) Số lượng CCQ <i>Number of fund unit</i>	CCQ Fund Unit	1,250,200,000	26,100,000.00	1,276,300,000
(2) Giá trị ghi theo mệnh giá <i>Subscription capital at par value</i>	VND	12,502,000,000,000	261,000,000,000.00	12,763,000,000,000
(3) Thặng dư vốn góp phát hành <i>Capital premium of subscription capital</i>	VND	14,272,017,818,951	613,489,362,657.00	14,885,507,181,608
(4) Tổng giá trị phát hành CCQ <i>Total subscription capital</i> (4)=(2)+(3)	VND	26,774,017,818,951	874,489,362,657.00	27,648,507,181,608
Vốn góp hoán đổi lại <i>Redemption capital</i>				
(5) Số lượng CCQ <i>Number of fund unit</i>	CCQ Fund Unit	(878,800,000)	(21,000,000.00)	(899,800,000)
(6) Giá trị ghi theo mệnh giá <i>Redemption capital at par value</i>	VND	(8,788,000,000,000)	(210,000,000,000.00)	(8,998,000,000,000)
(7) Thặng dư vốn góp hoán đổi lại <i>Capital premium of redemption capital</i>	VND	(15,103,453,549,117)	(471,689,210,583.00)	(15,575,142,759,700)
(8) Tổng giá trị hoán đổi lại CCQ <i>Total redemption capital</i> (8)=(6)+(7)	VND	(23,891,453,549,117)	(681,689,210,583.00)	(24,573,142,759,700)
(9) Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành <i>Number of outstanding fund units</i> (9) = (1) + (5)	CCQ Fund Unit	371,400,000	5,100,000.00	376,500,000.00
(10) Giá trị vốn góp theo mệnh giá <i>Total contributed capital at par value</i>	VND	3,714,000,000,000	51,000,000,000.00	3,765,000,000,000.00
(11) Thặng dư vốn góp <i>Capital premium</i> (11) = (3) + (7)	VND	(831,435,730,166)	141,800,152,074.00	(689,635,578,092.00)
(12) Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế <i>Retained profits</i>	VND	9,691,732,477,793	(101,173,240,297.00)	9,590,559,237,496
(13) NAV hiện hành <i>Current NAV</i> (13)=(10)+(11)+(12)	VND	12,574,296,747,627	Không áp dụng <i>Not applicable</i>	12,665,923,659,404.00
(14) NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ <i>Current NAV per fund unit</i> (14) = (13)/(9)	VND/CCQ VND/ Fund Unit	33,856.48	Không áp dụng <i>Not applicable</i>	33,641.23

5. Lợi nhuận chưa phân phối
Retained profits

	Đầu kỳ <i>The beginning of the period</i> (VND)	Phát sinh trong kỳ <i>Incurred during the period</i> (VND)	Cuối kỳ <i>The end of the period</i> (VND)
Lợi nhuận chưa phân phối <i>Retained profits</i>	9,691,732,477,793	(101,173,240,297)	9,590,559,237,496

VI. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Events arising after the date of preparation of financial statements

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

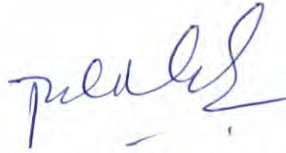
There are no events arising after the date of preparation of financial statements that need to be adjusted or presented on the financial statements.

Kế toán quỹ
Senior Fund Accountant



Ms. Vương Thị Trâm Anh

Trưởng phòng Kế toán quỹ
Fund Accounting Manager



Ms. Ninh Thị Tuệ Minh

Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư
Acting Director, Investment Service



Mr. Lê Hoàng Anh

